

Bản án số: 68/2024/HSST
Ngày 19/11/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Như Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử công khai vụ án Hình sự sơ thẩm thụ lý số 61/2024/TLST-HS ngày 10/10/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐXXST-HS ngày 08/11/2024 đối với bị cáo:

Phạm Văn Q sinh năm 1993; nơi sinh xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú xóm 13, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hóa 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hồng S và bà Lại Thị V; vợ con chưa có. Tiền án ngày 09/12/2022 bị Toà án nhân dân huyện Y xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; tiền sự không. Lịch sử bản thân ngày 21/6/2011 bị Toà án nhân dân huyện Y xử phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”, ngày 26/9/2013 bị Toà án nhân dân huyện Y xử phạt 9 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, ngày 05/2/2015 bị Toà án nhân dân huyện Y xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, ngày 29/3/2017 bị Toà án nhân dân huyện Y xử phạt 36 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/7/2024 đến ngày 13/7/2024 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh cho đến nay; có mặt.

Người bị hại:

- Ông Ngô Đức N sinh năm 1969, trú tại xóm 9, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Q Đ sinh năm 1992; trú tại xóm 14, xã K, huyện Y tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Anh Phạm Mạnh T1 sinh năm 1992; trú tại xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Anh Vũ Mạnh T2 sinh năm 1991; trú tại xóm 6, xã Khánh Tiên, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Ông Phạm Hồng T3 sinh năm 1945; trú tại xóm 13, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 06/7/2024 Q và anh T2 ngồi uống bia tại quán bia ở xóm 14, xã K. Sau khi uống bia xong Q nhờ anh T2 chở đến Trang trại chăn nuôi của ông N ở xóm 13, xã K để lấy lồng chim mà Q gửi ở đó, anh T2 đồng ý. Khi đến Trang trại chăn nuôi của ông N, anh T2 dừng xe mô tô ở ngoài sân và ngồi trên xe chờ, còn Q đi vào khu nhà ở trong Trang trại của ông N. Q thấy không có ai ở nhà, cổng, cửa ra vào đều không khóa, Q đi vào trong phòng và nhìn thấy trên mặt âm ly có ổ chìa khóa. Do Q đang làm thuê cho ông N ở Trang trại từ mấy ngày trước nên biết trong chum chìa khóa có chiếc chìa khóa kết sắt, nên Q nảy sinh ý định trộm cắp tài sản ở trong kết sắt, Q lấy chum chìa khóa đi đến chỗ kết sắt, rồi dùng chìa khóa mở kết sắt ra lấy hết số tiền để trong kết sắt là 11.400.000 đồng bỏ vào túi quần của Q đang mặc, Q khóa kết sắt lại và để chum chìa khóa về vị trí cũ. Q tiếp tục đi ra ngoài lấy lồng chim mang ra và được anh T2 điều khiển mô tô chở Q mang lồng chim cảnh về nhà Q để cất. Sau đó Q tiếp tục nhờ anh T2 chở Q đến gặp anh T1 ở xóm 1, xã K để mua lại chiếc điện thoại Iphone 12 (Q bán cho anh T1 mấy ngày trước) với giá 6.700.000 đồng và trả nợ cho anh T1 số tiền 2.000.000 đồng (đều là tiền đã trộm cắp của ông N).

Khoảng 21 giờ cùng ngày 06/7/2024 anh Đ là người làm cùng trang trại với ông N về mở kết sắt lấy tiền mua xăng thì phát hiện bị mất tiền nên đã đến Công an xã K để trình báo. Đến rạng sáng ngày 07/7/2024 biết không thể che giấu hành vi phạm tội của bản thân nên Q đã đến Công an xã K xin đầu thú về hành vi trộm cắp tài sản của mình và giao nộp số tiền 1.700.000 đồng (là tiền do Q trộm cắp của ông N), 01 điện thoại nhãn hiệu Vivo, 01 điện thoại di động Iphone 12.

Cáo trạng số 63/CT-VKSYK ngày 09/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát trình bày luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Q như Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Q từ 21 tháng đến 24 tháng tù; thời hạn phạt tù tính từ ngày tạm giữ 07/7/2024.

- Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Q phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo Q khai nhận đã lén lút vào Trang trại của ông N, Q lấy chìa khóa mở kết sắt của ông N lấy toàn bộ số tiền có trong kết sắt là 11.400.000 đồng. Nói lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình

phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của các bị cáo: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của người bị hại, người liên quan về thời gian, địa điểm, hành vi của bị cáo và tài sản chiếm đoạt, nên có đủ cơ sở khẳng định:

Trưa ngày 06/7/2024 Q vào trong nhà tại Trang trại chăn nuôi của ông N ở xóm 13, xã K; Q lấy chum chìa khoá của ông N để trên mặt âm ly, rồi lên lút mở kết sắt lấy và chiếm đoạt số tiền là 11.400.000 đồng của ông N đang để ở trong kết.

Hành của bị cáo Q là trái pháp luật, đã xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất trật tự xã hội. Hành vi của bị cáo Q đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Điều 173 Tội trộm cắp tài sản.

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo Q về tội danh và điều khoản như Cáo trạng là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tăng nặng: Bị cáo Q đã bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xoá án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý, đây là tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- Về giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo; bị cáo đầu thú; tự nguyện nộp và trả lại tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại; theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[3] Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo. Xét thấy, bị cáo Q có nhân thân rất xấu, đã 05 lần bị Tòa án kết án về tội chiếm đoạt tài sản, đã có thời gian dài chấp hành hình phạt tù; nhưng sau khi chấp hành xong hình phạt tù trở về với gia đình và xã hội, bị cáo không ăn năn hối cải, không chịu tu dưỡng bản thân để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội, mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy cần áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo để tiếp tục cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần đấu tranh phòng ngừa chung. Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng, nhưng có 03 tình tiết giảm nhẹ; nên giảm nhẹ một phần về hình phạt cho bị cáo tương ứng với số tình tiết giảm nhẹ và mức giảm nhẹ của mỗi tình tiết mà bị cáo được hưởng.

Về phạt bổ sung, bị cáo Q không có tài sản nên không phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Q.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Ông N đã nhận lại đủ số tiền là 11.400.000 đồng;

anh T1 đã nhận lại chiếc điện thoại Iphone 12. Ông N và anh T1 đều không có yêu cầu gì thêm, nên Toà án không xem xét giải quyết.

[5] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Vật chứng thu giữ gồm “01 điện thoại Vivo lắp 02 sim thuê bao số 0328389853 và 0367117824, 01 điện thoại Iphone 12 và tổng số tiền là 10.400.000 đồng.

- Đối với điện thoại Vivo lắp 02 sim thuê bao số 0328389853 và 0367117824; đây là tài sản của ông T3, là bố đẻ của bị cáo Q; Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại này cho ông T3.

- Đối với chiếc điện thoại Iphone 12 là điện thoại của anh T1; Cơ quan điều tra đã trả lại điện thoại cho anh T1.

- Đối với số tiền 10.400.000 đồng (trong đó anh T1 giao nộp số tiền anh T1 bán điện thoại cho Q và tiền Q trả cho anh T1 là 8.700.000 đồng; tiền Q giao nộp là 1.700.000 đồng) là tiền bị cáo chiếm đoạt của ông N; Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông N.

[6] Trong vụ án này, anh T2 là người đã điều khiển xe mô tô chở Q đến trang trại của ông N với mục đích để lấy lồng chim, không biết Q trộm cắp tiền của ông N. Đối với anh T1 không biết Q sử dụng tiền do phạm tội mà có để mua lại điện thoại và trả nợ cho anh T1. Nên hành vi của anh T2 và anh T1 không có dấu hiệu tội phạm.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì; nên các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng pháp luật. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9] Về án phí: Bị cáo Q bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

2. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Phạm Văn Q 21 (hai mươi một) tháng tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày tạm giữ 07/7/2024.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Văn Q phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Q và người liên quan là anh Đ và anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại ông N và người liên quan là

anh T2 và ông T3 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Bị cáo, người bị hại, người liên quan
- Chi cục THA
- Công an huyện Y
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực